



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH  
GIAO THÔNG TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

**Báo cáo tài chính**

đã được kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31-12-2017

**CÔNG TY KIỂM TOÁN VŨNG TÀU  
VUNG TAU AUDITING COMPANY**

22H3 Tôn Thất Tùng, Trung tâm Thương mại, Phường 7, TP. Vũng Tàu  
Tel: 0254. 3 533 288 - 3 533 299 • Fax: 0254. 3 562 282 • Web: [www.vac.vn](http://www.vac.vn) • Email: [kiemtoan@vac.vn](mailto:kiemtoan@vac.vn)

## **NỘI DUNG**

|                                      | Trang   |
|--------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc        | 2 - 4   |
| Báo cáo Kiểm toán độc lập            | 5 - 6   |
| Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán  |         |
| Bảng cân đối kế toán                 | 7 - 10  |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 11      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 12 - 13 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính    | 14 - 47 |

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Công trình Giao thông tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

### Khái quát chung về Công ty

Công ty là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước: Công ty Công trình Giao thông tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo quyết định số 4830/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu "V/v phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Giao thông tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thành Công ty cổ phần".

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3500102541 đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 8 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 20 tháng 4 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

Trụ sở chính : Số 11 Trần Hưng Đạo, phường 1, Tp. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu  
Điện thoại : 0254.3856189  
Fax : 0254.3856643  
E-Mail : ctgt@yahoo.com

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Trồng cây lâu năm khác; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

Vốn điều lệ : 78.000.000.000 đồng Việt Nam  
Số lượng cổ phần : 7.800.000 cổ phần  
Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng Việt Nam

### Các đơn vị trực thuộc

| Tên                                  | Địa chỉ                                     |
|--------------------------------------|---------------------------------------------|
| Xí nghiệp Đầu tư và Khai thác VLXD   | Số 11 Trần Hưng Đạo, phường 1, Tp. Vũng Tàu |
| Cửa hàng Xăng dầu Hòa Long           | Km16, quốc lộ 56, xã Hòa Long, Tp. Bà Rịa   |
| Xí nghiệp Thi công Cơ giới 1         | Km16, quốc lộ 56, xã Hòa Long, Tp. Bà Rịa   |
| Xí nghiệp Bê tông Nhựa nóng Châu Pha | Xã Châu Pha, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT    |
| Xí nghiệp Bến tàu khách Cầu Quan     | Khu Bến Cầu Quan, phường 6, Tp. Vũng Tàu    |

### Các công ty con, công ty liên kết

| Tên                                                 | Địa chỉ                                                                     |
|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| <b>Công ty con</b>                                  |                                                                             |
| Công ty CP Công trình Giao thông Miền Đông          | Số 11 Trần Hưng Đạo, phường 1, Tp. Vũng Tàu                                 |
| Công ty CP Công trình Giao thông và Đô thị Côn Đảo  | Khu 3, đường Bến Đầm, thị trấn Côn Đảo, huyện Côn Đảo                       |
| Công ty CP Xây dựng Giao thông và Đô thị Châu Thành | Km 16, ấp Bắc, xã Hòa Long, Tp. Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu               |
| Công ty CP Xây dựng Giao thông và Đô thị Long Thành | Số 75 Nguyễn Văn Hưởng, phường Long Tân, Tp. Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu |



**Tên**

**Địa chỉ**

**Công ty liên kết**

Công ty CP dịch vụ Vận tải Bến xe tỉnh BR-VT

Số 11 Trần Hưng Đạo, phường 1, Tp. Vũng Tàu

**Các sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**Hội đồng quản trị**

Ông Hoàng Trung Kiên

Chủ tịch

Bổ nhiệm từ ngày 20 tháng 4 năm 2017

Ông Hoàng Nguyên Đình

Chủ tịch

Miễn nhiệm từ ngày 20 tháng 4 năm 2017

Ông Nguyễn Tân Thời

Thành viên

Ông Phạm Quốc Việt

Thành viên

Ông Hà Tiến Sáng

Thành viên

Ông Trần Nguyên Duân

Thành viên

Bổ nhiệm từ ngày 06 tháng 6 năm 2017

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Hoàng Trung Kiên

Tổng Giám đốc

Bổ nhiệm từ ngày 20 tháng 4 năm 2017

Ông Hoàng Nguyên Đình

Tổng Giám đốc

Miễn nhiệm từ ngày 20 tháng 4 năm 2017

Ông Mai Minh Lượng

Phó Tổng Giám đốc

Ông Phạm Quốc Việt

Phó Tổng Giám đốc

Ông Trần Nguyên Duân

Phó Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Trung Kiên

Phó Tổng Giám đốc

Miễn nhiệm từ ngày 20 tháng 4 năm 2017

Ông Hà Tiến Sáng

Kế toán trưởng

**Ban kiểm soát**

Bà Nguyễn Thuý Uyên

Trưởng ban

Ông Nguyễn Quang San

Thành viên

Bà Huỳnh Thị Phụng

Thành viên

**Đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 01/01/2017 đến ngày 20/4/2017 là Ông Hoàng Nguyên Đình, chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 20/4/2017 và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Hoàng Trung Kiên, chức vụ: Tổng Giám đốc.

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán Vũng Tàu (VAC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2017 cho Công ty.

**Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc với Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:



- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### **Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



**Tổng Giám đốc**

**Hoàng Trung Kiên**

Vũng Tàu, ngày 29 tháng 3 năm 2018



Số: *89b* /18/BCKT/TC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:** Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty cổ phần Công trình Giao thông tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty cổ phần Công trình Giao thông tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, được lập ngày 29 tháng 3 năm 2018, từ trang 7 đến trang 47, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Công trình Giao thông tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp của Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Lê Thị Hồng Anh**

**Phó Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề Kiểm toán

số: 0889-2018-127-1

Thay mặt và đại diện cho CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VŨNG TÀU

Vũng Tàu, ngày 31 tháng 3 năm 2018

**Mai Thị Tuyết Lan**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề Kiểm toán

số: 1847-2018-127-1



Mẫu số: B 01-DN

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| Mã số | TÀI SẢN                                          | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-------|--------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 100   | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          |             | <b>253.633.261.005</b> | <b>209.807.582.203</b> |
| 110   | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | V.1         | <b>52.985.140.715</b>  | <b>26.979.987.449</b>  |
| 111   | Tiền                                             |             | 52.985.140.715         | 26.979.987.449         |
| 112   | Các khoản tương đương tiền                       |             | -                      | -                      |
| 120   | <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                 |             | -                      | -                      |
| 121   | Chứng khoán kinh doanh                           |             | -                      | -                      |
| 122   | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)     |             | -                      | -                      |
| 123   | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  |             | -                      | -                      |
| 130   | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>               |             | <b>132.228.963.254</b> | <b>138.473.886.650</b> |
| 131   | Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | V.2         | 86.377.962.157         | 82.492.755.116         |
| 132   | Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | V.3         | 15.640.111.960         | 28.074.639.544         |
| 133   | Phải thu nội bộ ngắn hạn                         |             | -                      | -                      |
| 134   | Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng |             | -                      | -                      |
| 135   | Phải thu về cho vay ngắn hạn                     |             | -                      | -                      |
| 136   | Phải thu ngắn hạn khác                           | V.4a        | 32.095.236.725         | 29.675.490.751         |
| 137   | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           |             | (1.884.347.588)        | (1.768.998.761)        |
| 139   | Tài sản thiếu chờ xử lý                          |             | -                      | -                      |
| 140   | <b>Hàng tồn kho</b>                              | V.5         | <b>65.518.679.060</b>  | <b>42.521.979.637</b>  |
| 141   | Hàng tồn kho                                     |             | 65.518.679.060         | 42.521.979.637         |
| 149   | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               |             | -                      | -                      |
| 150   | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                     |             | <b>2.900.477.976</b>   | <b>1.831.728.467</b>   |
| 151   | Chi phí trả trước ngắn hạn                       | V.6         | 560.167.931            | 578.401.761            |
| 152   | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              |             | 1.752.755.682          | -                      |
| 153   | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | V.13a       | 587.554.363            | 1.253.326.706          |
| 154   | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       |             | -                      | -                      |
| 155   | Tài sản ngắn hạn khác                            |             | -                      | -                      |

(Tiếp theo)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| Mã số | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-------|----------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 200   | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       |             | <b>110.851.744.308</b> | <b>121.205.252.390</b> |
| 210   | <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>            |             | <b>22.448.041.600</b>  | <b>23.673.545.589</b>  |
| 211   | Phải thu dài hạn của khách hàng              |             | -                      | -                      |
| 212   | Trả trước cho người bán dài hạn              |             | -                      | -                      |
| 213   | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           |             | -                      | -                      |
| 214   | Phải thu nội bộ dài hạn                      |             | -                      | -                      |
| 215   | Phải thu về cho vay dài hạn                  |             | -                      | -                      |
| 216   | Phải thu dài hạn khác                        | V.4b        | 22.448.041.600         | 23.673.545.589         |
| 219   | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)        |             | -                      | -                      |
| 220   | <b>Tài sản cố định</b>                       |             | <b>31.732.678.160</b>  | <b>28.814.796.139</b>  |
| 221   | Tài sản cố định hữu hình                     | V.7         | 12.050.315.210         | 9.132.433.189          |
| 222   | Nguyên giá                                   |             | 53.060.062.964         | 47.980.365.989         |
| 223   | Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   |             | (41.009.747.754)       | (38.847.932.800)       |
| 224   | Tài sản cố định thuê tài chính               |             | -                      | -                      |
| 225   | Nguyên giá                                   |             | -                      | -                      |
| 226   | Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   |             | -                      | -                      |
| 227   | Tài sản cố định vô hình                      | V.8         | 19.682.362.950         | 19.682.362.950         |
| 228   | Nguyên giá                                   |             | 19.682.362.950         | 19.682.362.950         |
| 229   | Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   |             | -                      | -                      |
| 230   | <b>Bất động sản đầu tư</b>                   |             | -                      | -                      |
| 231   | Nguyên giá                                   |             | -                      | -                      |
| 232   | Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   |             | -                      | -                      |
| 240   | <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>               |             | <b>39.767.169.763</b>  | <b>25.646.993.388</b>  |
| 241   | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn |             | -                      | -                      |
| 242   | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | V.9         | 39.767.169.763         | 25.646.993.388         |
| 250   | <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | V.10        | <b>16.625.578.200</b>  | <b>28.674.846.425</b>  |
| 251   | Đầu tư vào công ty con                       |             | 12.556.810.000         | 12.556.810.000         |
| 252   | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      |             | 1.980.000.000          | 13.980.000.000         |
| 253   | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               |             | 2.900.000.000          | 2.900.000.000          |
| 254   | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)        |             | (811.231.800)          | (761.963.575)          |
| 255   | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              |             | -                      | -                      |
| 260   | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                  |             | <b>278.276.585</b>     | <b>14.395.070.849</b>  |
| 261   | Chi phí trả trước dài hạn                    | V.6b        | 278.276.585            | 14.395.070.849         |
| 262   | Tài sản thuê thu nhập hoãn lại               |             | -                      | -                      |
| 263   | Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  |             | -                      | -                      |
| 268   | Tài sản dài hạn khác                         |             | -                      | -                      |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>364.485.005.313</b> | <b>331.012.834.593</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(Tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                        | Thuyết minh | Đơn vị tính: đồng Việt Nam |                        |
|------------|--------------------------------------------------|-------------|----------------------------|------------------------|
|            |                                                  |             | Số cuối năm                | Số đầu năm             |
| <b>300</b> | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                               |             | <b>265.178.047.999</b>     | <b>230.232.380.604</b> |
| <b>310</b> | <b>Nợ ngắn hạn</b>                               |             | <b>250.539.850.680</b>     | <b>198.285.983.285</b> |
| 311        | Phải trả người bán ngắn hạn                      | V.11        | 126.674.589.574            | 107.396.199.590        |
| 312        | Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | V.12        | 19.214.439.840             | 5.395.768.867          |
| 313        | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | V.13b       | 7.148.886.135              | 3.248.072.823          |
| 314        | Phải trả người lao động                          | V.14        | 3.583.119.951              | 5.171.219.888          |
| 315        | Chi phí phải trả ngắn hạn                        | V.15        | 33.391.818.953             | 10.102.555.056         |
| 316        | Phải trả nội bộ ngắn hạn                         |             | -                          | -                      |
| 317        | Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng |             | -                          | -                      |
| 318        | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                |             | -                          | -                      |
| 319        | Phải trả ngắn hạn khác                           | V.16a       | 20.801.778.637             | 22.445.335.269         |
| 320        | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                | V.17        | 37.848.128.676             | 43.993.158.615         |
| 321        | Dự phòng phải trả ngắn hạn                       |             | -                          | -                      |
| 322        | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                        | V.18        | 1.877.088.914              | 533.673.177            |
| 323        | Quỹ bình ổn giá                                  |             | -                          | -                      |
| 324        | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       |             | -                          | -                      |
| <b>330</b> | <b>Nợ dài hạn</b>                                |             | <b>14.638.197.319</b>      | <b>31.946.397.319</b>  |
| 331        | Phải trả người bán dài hạn                       |             | -                          | -                      |
| 332        | Người mua trả tiền trước dài hạn                 |             | -                          | 10.000.000.000         |
| 333        | Chi phí phải trả dài hạn                         |             | -                          | -                      |
| 334        | Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                |             | -                          | -                      |
| 335        | Phải trả nội bộ dài hạn                          |             | -                          | -                      |
| 336        | Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 |             | -                          | -                      |
| 337        | Phải trả dài hạn khác                            | V.16b       | 14.638.197.319             | 21.946.397.319         |
| 338        | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 |             | -                          | -                      |
| 339        | Trái phiếu chuyển đổi                            |             | -                          | -                      |
| 340        | Cổ phiếu ưu đãi                                  |             | -                          | -                      |
| 341        | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  |             | -                          | -                      |
| 342        | Dự phòng phải trả dài hạn                        |             | -                          | -                      |
| 343        | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             |             | -                          | -                      |
| <b>400</b> | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                            |             | <b>99.306.957.314</b>      | <b>100.780.453.989</b> |
| <b>410</b> | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                            | V.19        | <b>99.306.957.314</b>      | <b>100.780.453.989</b> |
| 411        | Vốn góp của chủ sở hữu                           |             | 78.000.000.000             | 78.000.000.000         |
| 411a       | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết           |             | 78.000.000.000             | 78.000.000.000         |
| 411b       | Cổ phiếu ưu đãi                                  |             | -                          | -                      |
| 412        | Thặng dư vốn cổ phần                             |             | 3.019.708.560              | 3.019.708.560          |
| 414        | Vốn khác của chủ sở hữu                          |             | -                          | -                      |
| 415        | Cổ phiếu quỹ (*)                                 |             | -                          | -                      |
| 417        | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       |             | -                          | -                      |
| 418        | Quỹ đầu tư phát triển                            |             | 7.929.576.169              | 6.358.576.169          |
| 419        | Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                  |             | -                          | -                      |
| 420        | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    |             | -                          | -                      |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(Tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN                                    | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-------|----------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 421   | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            |             | 10.357.672.585         | 13.402.169.260         |
| 421a  | Lợi nhuận sau thuế lũy kế đến cuối kỳ trước  |             | 312.360.206            | 312.360.206            |
| 421b  | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này     |             | 10.045.312.379         | 13.089.809.054         |
| 422   | Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản             |             | -                      | -                      |
| 430   | <b>Nguồn kinh phí</b>                        |             | -                      | -                      |
| 431   | Nguồn kinh phí                               |             | -                      | -                      |
| 432   | Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định |             | -                      | -                      |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                   |             | <b>364.485.005.313</b> | <b>331.012.834.593</b> |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

*Đặng Lê Kha Ly*

*Hà Tiến Sáng*



Đặng Lê Kha Ly

Hà Tiến Sáng

Hoàng Trung Kiên

Lập, ngày 29 tháng 3 năm 2018

**Ghi chú:** Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (\*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| Mã số | CHỈ TIÊU                                               | Thuyết minh | Năm nay                | Năm trước              |
|-------|--------------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 01    | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | VI.1        | 398.198.039.259        | 530.395.867.474        |
| 02    | Các khoản giảm trừ doanh thu                           | VI.2        | 290.657.726            | -                      |
| 10    | <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | VI.3        | <b>397.907.381.533</b> | <b>530.395.867.474</b> |
| 11    | Giá vốn hàng bán                                       | VI.4        | 365.674.259.639        | 491.969.844.294        |
| 20    | <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   |             | <b>32.233.121.894</b>  | <b>38.426.023.180</b>  |
| 21    | Doanh thu hoạt động tài chính                          | VI.5        | 16.029.641.533         | 2.039.653.352          |
| 22    | Chi phí tài chính                                      | VI.6        | 15.829.164.033         | 5.533.025.983          |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                              |             | 3.612.392.625          | 5.771.377.005          |
| 25    | Chi phí bán hàng                                       | VI.7        | 416.345.455            | -                      |
| 26    | Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | VI.8        | 17.399.659.538         | 16.709.713.446         |
| 30    | <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>         |             | <b>14.617.594.401</b>  | <b>18.222.937.103</b>  |
| 31    | Thu nhập khác                                          |             | 29.179.976             | 948.170.820            |
| 32    | Chi phí khác                                           |             | 1.716.114.069          | 2.390.669.194          |
| 40    | <b>Lợi nhuận khác</b>                                  | VI.9        | <b>(1.686.934.093)</b> | <b>(1.442.498.374)</b> |
| 50    | <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>               |             | <b>12.930.660.308</b>  | <b>16.780.438.729</b>  |
| 51    | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành           | VI.10       | 2.885.347.929          | 3.690.629.675          |
| 52    | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại            |             | -                      | -                      |
| 60    | <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>        |             | <b>10.045.312.379</b>  | <b>13.089.809.054</b>  |
| 70    | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                               | V.11        | 1.288                  | 1.301                  |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đặng Lê Kha Ly

Hà Tiến Sáng

Hoàng Trung Kiên

Lập, ngày 29 tháng 3 năm 2018



**BÁO CÁO**  
**LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Năm 2017

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                 | Thuyết minh | Đơn vị tính: đồng Việt Nam |                         |
|-------|----------------------------------------------------------|-------------|----------------------------|-------------------------|
|       |                                                          |             | Năm nay                    | Năm trước               |
|       | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>           |             |                            |                         |
| 01    | <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                              |             | <b>12.930.660.308</b>      | <b>16.780.438.729</b>   |
|       | <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>                          |             |                            |                         |
| 02    | Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư          |             | 2.161.814.954              | 2.966.736.053           |
| 03    | Các khoản dự phòng                                       |             | 164.617.052                | (238.351.022)           |
| 04    | Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản mục tiền |             | -                          | -                       |
| 05    | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                              |             | (3.862.138.350)            | (3.084.849.287)         |
| 06    | Chi phí lãi vay                                          |             | 3.612.392.625              | 5.771.879.620           |
| 07    | Các khoản điều chỉnh khác                                |             | -                          | 197.752.936             |
| 08    | <b>Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi VLD</b>      |             | <b>15.007.346.589</b>      | <b>22.393.607.029</b>   |
| 09    | Tăng, giảm các khoản phải thu                            |             | (7.561.682.903)            | (1.114.888.796)         |
| 10    | Tăng, giảm hàng tồn kho                                  |             | (22.996.699.423)           | 57.101.309.046          |
| 11    | Tăng, giảm các khoản phải trả                            |             | 63.525.697.552             | (54.850.853.487)        |
| 12    | Tăng, giảm chi phí trả trước                             |             | 14.135.028.094             | 1.125.858.942           |
| 13    | Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                        |             | -                          | -                       |
| 14    | Tiền lãi vay đã trả                                      |             | (5.075.277.723)            | (5.328.314.123)         |
| 15    | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                        |             | (3.331.760.088)            | (3.894.188.516)         |
| 16    | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                    |             | -                          | 320.626.802             |
| 17    | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                   |             | (1.774.393.317)            | (1.957.127.995)         |
| 20    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>     |             | <b>51.928.258.781</b>      | <b>13.796.028.902</b>   |
|       | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>               |             |                            |                         |
| 21    | Tiền chi mua sắm, xây dựng TS và tài sản dài hạn khác    |             | (16.991.845.168)           | (70.000.000)            |
| 22    | Tiền thu thanh lý, bán TSCĐ, tài sản dài hạn khác        |             | -                          | -                       |
| 23    | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác     |             | -                          | -                       |
| 24    | Tiền thu cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác     |             | -                          | -                       |
| 25    | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                  |             | -                          | (80.000.000)            |
| 26    | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              |             | 14.500.000.000             | 1.025.000.000           |
| 27    | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia      |             | 601.969.592                | 3.084.024.500           |
| 30    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>         |             | <b>(1.889.875.576)</b>     | <b>3.959.024.500</b>    |
|       | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>            |             |                            |                         |
| 31    | Tiền thu phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu       |             | -                          | -                       |
| 32    | Tiền trả lại vốn cho các CSH, mua lại CP đã phát hành    |             | -                          | -                       |
| 33    | Tiền thu từ đi vay                                       |             | 70.952.581.996             | 104.684.090.659         |
| 34    | Tiền trả nợ gốc vay                                      |             | (77.097.611.935)           | (99.506.313.297)        |
| 35    | Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                           |             | -                          | -                       |
| 36    | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                  |             | (17.888.200.000)           | (26.357.059.889)        |
| 40    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>      |             | <b>(24.033.229.939)</b>    | <b>(21.179.282.527)</b> |



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Tiếp theo)

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                | Thuyết minh | Năm nay        | Năm trước       |
|-------|---------------------------------------------------------|-------------|----------------|-----------------|
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                          |             | 26.005.153.266 | (3.424.229.125) |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         |             | 26.979.987.449 | 30.404.216.574  |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | -              | -               |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                        | V.1         | 52.985.140.715 | 26.979.987.449  |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

*hha*

*[Signature]*



Đặng Lê Kha Ly

Hà Tiến Sáng

Hoàng Trung Kiên

Lập, ngày 29 tháng 3 năm 2018

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

### I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước: Công ty Công trình Giao thông tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo quyết định số 4830/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu "V/v phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Giao thông tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thành Công ty cổ phần".

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3500102541 đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 8 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 20 tháng 4 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Vốn điều lệ : 78.000.000.000 đồng Việt Nam  
Số lượng cổ phần : 7.800.000 cổ phần  
Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng Việt Nam

#### 2. Cấu trúc Công ty

##### Các công ty con

| Tên                                                 | Lĩnh vực kinh doanh chính                | Vốn điều lệ  | % Sở hữu | % Biểu quyết |
|-----------------------------------------------------|------------------------------------------|--------------|----------|--------------|
| Công ty CP Công trình Giao thông Miền Đông          | Xây dựng công trình giao thông, dân dụng | 11,5 tỷ đồng | 51       | 51           |
| Công ty CP Công trình Giao thông và Đô thị Côn Đảo  | Xây dựng công trình giao thông, dân dụng | 5 tỷ đồng    | 51       | 51           |
| Công ty CP Xây dựng Giao thông và Đô thị Châu Thành | Xây dựng công trình giao thông, dân dụng | 6 tỷ đồng    | 51       | 51           |
| Công ty CP Xây dựng Giao thông và Đô thị Long Thành | Xây dựng công trình giao thông, dân dụng | 5 tỷ đồng    | 51       | 51           |

##### Các công ty liên kết

| Tên                                         | Lĩnh vực kinh doanh chính | Vốn điều lệ | % Sở hữu | % Biểu quyết |
|---------------------------------------------|---------------------------|-------------|----------|--------------|
| Công ty CP dịch vụ Vận tải Bến xe tỉnh BRVT | Dịch vụ vận tải           | 36 tỷ đồng  | 40       | 40           |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

### Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

| Tên                                  | Địa chỉ                                     |
|--------------------------------------|---------------------------------------------|
| Xí nghiệp Đầu tư và Khai thác VLXD   | Số 11 Trần Hưng Đạo, phường 1, TP. Vũng Tàu |
| Cửa hàng Xăng dầu Hòa Long           | Km16, quốc lộ 56, xã Hòa Long, TP. Bà Rịa   |
| Xí nghiệp Thi công Cơ giới 1         | Km16, quốc lộ 56, xã Hòa Long, TP. Bà Rịa   |
| Xí nghiệp Bê tông Nhựa nóng Châu Pha | Xã Châu Pha, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT    |
| Xí nghiệp Bến tàu khách Cầu Quan     | Khu Bến Cầu Quan, phường 6, TP. Vũng Tàu    |

### 3. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;  
Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng  
hữu hình khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;  
Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Trồng cây lâu năm khác.

### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính riêng của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

#### 2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 3 (ba) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền thì được coi là các khoản tương đương tiền.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 (ba) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### 3. Các khoản đầu tư tài chính

##### Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty do Công ty kiểm soát cho đến ngày lập báo cáo tài chính hàng năm (thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty nhận đầu tư vốn.

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

##### Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty (thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết). Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát của chính sách này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

##### Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### **Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính

## **4. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Dự phòng phải thu khó đòi được trình bày trên một tài khoản riêng.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, giải thể hay các khó khăn tương tự hoặc các khoản phải thu có bằng chứng chắc chắn khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### 5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí khác liên quan.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm cho các sản phẩm lỗi thời, hư hỏng, kém mất phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

### 6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

#### Công cụ, dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng.

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

#### Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 2 năm.

### 7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

#### Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu cho Công ty và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                               |   |             |
|-------------------------------|---|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc      | : | 10 - 40 năm |
| - Máy móc, thiết bị           | : | 03 - 17 năm |
| - Phương tiện vận tải         | : | 05 - 20 năm |
| - Thiết bị văn phòng, quản lý | : | 03 - 05 năm |
| - Các tài sản khác            | : | 05 - 10 năm |

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định hữu hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán với giá trị còn lại và chi phí thanh lý, được ghi nhận là thu nhập khác (lãi) hoặc chi phí khác (lỗ) trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc (giá mua ban đầu) và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng, sở hữu tài sản đó. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định vô hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán với giá trị còn lại và chi phí thanh lý, được ghi nhận là thu nhập khác (lãi) hoặc chi phí khác (lỗ) trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **8. Xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý, chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện cũng như bất động sản trong quá trình đầu tư xây dựng. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

### **9. Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả người bán, phải trả nợ vay và phải trả khác là các khoản nợ được xác định về giá trị và thời gian và được ghi nhận theo nghĩa vụ thực tế phát sinh trong tương lai, liên quan đến hàng hóa, dịch vụ Công ty đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### **10. Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

### **11. Vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

|                                                                       |   |                    |
|-----------------------------------------------------------------------|---|--------------------|
| Tổng chi phí đi vay phát sinh trong kỳ                                | : | 3.612.392.625 đồng |
| Trong đó:                                                             |   |                    |
| Chi phí đi vay được vốn hóa                                           | : | -                  |
| Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | : | 3.612.392.625 đồng |

### 12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

### 13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

#### Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

#### Các quỹ

Lợi nhuận sau thuế được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt khi trích lập các quỹ theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông của Công ty.

Việc sử dụng các quỹ phải được sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị hoặc Tổng Giám đốc tùy thuộc vào bản chất của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ và quy chế quản lý tài chính của Công ty.

### 14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

|                                                                       |   |                    |
|-----------------------------------------------------------------------|---|--------------------|
| Tổng chi phí đi vay phát sinh trong kỳ                                | : | 3.612.392.625 đồng |
| Trong đó:                                                             |   |                    |
| Chi phí đi vay được vốn hóa                                           | : | -                  |
| Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | : | 3.612.392.625 đồng |

### 12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

### 13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

#### Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

#### Các quỹ

Lợi nhuận sau thuế được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt khi trích lập các quỹ theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông của Công ty.

Việc sử dụng các quỹ phải được sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị hoặc Tổng Giám đốc tùy thuộc vào bản chất của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ và quy chế quản lý tài chính của Công ty.

### 14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### **Doanh thu hợp đồng xây dựng**

Các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng nghiệm thu, xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

### **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

### **16. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### **17. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa,...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã bán trong kỳ.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

### 18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### 19. Lợi nhuận khác

#### Thu nhập khác

Gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh chính của Công ty.

#### Chi phí khác

Gồm những khoản chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của Công ty.

### 20. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng tại công ty là: 20%.

### **21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

### **22. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### **23. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về tài sản, các khoản nợ phải trả và việc trình bày các tài sản tiềm tàng và các khoản nợ phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự thận trọng và hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **24. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

### **25. Giá trị hợp lý**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các Tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

Giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng đối với các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, hàng tồn kho, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải trả người bán và phải trả khác gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

### V. THÔNG TIN TRÌNH BÀY BỔ SUNG CHO NỘI DUNG TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính là: đồng Việt Nam, trừ các trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền            | Cuối năm              |          | Đầu năm               |          |
|--------------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                                  | Giá trị gốc           | Dự phòng | Giá trị gốc           | Dự phòng |
| Tiền mặt                                         | 6.497.477.175         | -        | 9.006.729.153         | -        |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn                  | 46.487.663.540        | -        | 17.973.258.296        | -        |
| Ngân hàng TMCP Công thương, CN Vũng Tàu          | 30.669.062.996        | -        | 14.532.799.887        | -        |
| Ngân hàng TMCP Công thương, CN Bà Rịa - Vũng Tàu | 26.541.701            | -        | 1.355.371.431         | -        |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển, CN Vũng Tàu | 15.008.111.052        | -        | 1.590.610.479         | -        |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển, CN Bà Rịa   | 620.764.456           | -        | 47.193.044            | -        |
| Ngân hàng TMCP Hàng hải, CN Bà Rịa - Vũng Tàu    | 30.300.000            | -        | 30.300.000            | -        |
| Ngân hàng TMCP Đông Á, CN Vũng Tàu               | 1.021.695             | -        | 1.021.695             | -        |
| Ngân hàng TMCP Kỹ thương, CN Bà Rịa - Vũng Tàu   | -                     | -        | 64.307.658            | -        |
| Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt, CN Vũng Tàu   | 693.004               | -        | 693.004               | -        |
| Ngân hàng TMCP Quân đội, CN BR-VT                | 131.168.636           | -        | 350.961.098           | -        |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>52.985.140.715</b> | <b>-</b> | <b>26.979.987.449</b> | <b>-</b> |

  

| 2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                     | Cuối năm       |          | Đầu năm        |          |
|---------------------------------------------------------|----------------|----------|----------------|----------|
|                                                         | Giá trị gốc    | Dự phòng | Giá trị gốc    | Dự phòng |
| Ban QLDA ĐTXD huyện Đất Đỏ                              | -              | -        | 3.738.205.773  | -        |
| Sở Giao thông Vận tải tỉnh BR-VT                        | 29.324.868.177 | -        | 7.609.453.603  | -        |
| Ban QLDA Chuyên ngành NN & PTNT                         | 2.146.992.989  | -        | 2.146.992.989  | -        |
| Trung tâm Đăng kiểm Phương tiện GTVT BR-VT              | -              | -        | 2.137.854.447  | -        |
| Ban QLDA Cảng Bến Đầm                                   | 2.242.442.042  | -        | 3.610.400.638  | -        |
| Ban QLDA Chuyên ngành Giao thông tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu | 5.073.610.292  | -        | 24.463.275.250 | -        |
| Ban QLDA Giao thông khu vực Cảng Cái Mép - Thị Vải      | 13.090.730.169 | -        | 4.556.799.540  | -        |
| Ban QLDA ĐTXD TP Vũng Tàu                               | 4.894.839.987  | -        | 895.576.403    | -        |
| Ban QLDA ĐTXD huyện Xuyên Mộc                           | 4.817.307.331  | -        | 307.710.882    | -        |
| Công ty TNHH Bảo Điền                                   | 1.451.574.505  | -        | 1.784.595.505  | -        |

(Tiếp theo)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

| 2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                                                              | Cuối năm              |                        | Đầu năm               |                        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                                                                  | Giá trị gốc           | Dự phòng               | Giá trị gốc           | Dự phòng               |
| Công ty TNHH DV TM XD Thiên Hoàng                                                                | 3.222.911.102         | -                      | 2.945.841.350         | -                      |
| Công ty TNHH Xây lắp DV Tân Thịnh                                                                | -                     | -                      | 3.614.517.445         | -                      |
| Công ty TNHH MTV ĐT & KD khoáng sản VINACONEX                                                    | 4.529.282.234         | -                      | 4.529.282.234         | -                      |
| Công ty TNHH XD Trang Anh                                                                        | -                     | -                      | 2.430.865.000         | -                      |
| Cty TNHH TM XD Đăng Khang                                                                        | -                     | -                      | 2.385.796.000         | -                      |
| Công ty CP XD Giao thông và Đô thị Châu Thành                                                    | 2.794.107.964         | -                      | 4.346.943.537         | -                      |
| Công ty CP Công trình Giao thông và Đô Thị Côn Đảo                                               | 2.009.902.809         | -                      | 1.615.107.519         | -                      |
| Công ty CP Công trình Giao thông Miền Đông                                                       | 1.336.012.049         | -                      | 1.285.789.049         | -                      |
| Các khách hàng khác                                                                              | 9.443.380.507         | (1.573.302.815)        | 8.087.747.952         | (1.457.953.988)        |
| <b>Cộng</b>                                                                                      | <b>86.377.962.157</b> | <b>(1.573.302.815)</b> | <b>82.492.755.116</b> | <b>(1.457.953.988)</b> |
| Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem chi tiết tại mục VII.2: Thuyết minh bên liên quan) | 6.140.022.822         | -                      | 7.247.840.105         | -                      |

| 3. Trả trước cho người bán ngắn hạn                                                                             | Cuối năm              |  | Đầu năm               |  |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--|-----------------------|--|
|                                                                                                                 |                       |  |                       |  |
| Công ty CP ĐT XD Giao thông BR-VT                                                                               | 1.252.382.889         |  | 1.252.382.889         |  |
| Công ty CP VT XD Cường Thịnh                                                                                    | 127.833.011           |  | 984.471.095           |  |
| Công ty TNHH XD An Thịnh Lợi                                                                                    | -                     |  | 2.108.407.208         |  |
| Công ty TNHH XD Trung Tín                                                                                       | -                     |  | 1.450.000.000         |  |
| Công ty TNHH Tâm Tiến                                                                                           | -                     |  | 1.000.000.000         |  |
| Công ty TNHH SXVLXD Phú Mỹ                                                                                      | -                     |  | 603.006.756           |  |
| Công ty TNHH Gia Hiệp Hưng                                                                                      | -                     |  | 648.873.563           |  |
| Công ty CP Công trình Giao thông Miền Đông                                                                      | 2.992.452.667         |  | 8.886.593.774         |  |
| Công ty CP Công trình Giao thông và Đô Thị Côn Đảo                                                              | 2.795.386.833         |  | 2.441.395.586         |  |
| Công ty CP ĐTXD Bình Minh                                                                                       | 3.092.142.069         |  | 4.181.555.805         |  |
| Các nhà cung cấp khác                                                                                           | 5.379.914.491         |  | 4.517.952.868         |  |
| <b>Cộng</b>                                                                                                     | <b>15.640.111.960</b> |  | <b>28.074.639.544</b> |  |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Xem chi tiết tại mục VII.2: Thông tin các bên liên quan) | 5.787.839.500         |  | 11.327.989.360        |  |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

### 4. Phải thu khác

| a) Phải thu ngắn hạn khác                                | Cuối năm              |                      | Đầu năm               |                      |
|----------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|                                                          | Giá trị gốc           | Dự phòng             | Giá trị gốc           | Dự phòng             |
| Tạm ứng                                                  | 1.325.954.603         | -                    | 978.848.053           | -                    |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn                                 | -                     | -                    | 169.564.221           | -                    |
| Phải thu khác                                            | 30.769.282.122        | (311.044.773)        | 28.527.078.477        | (311.044.773)        |
| Cổ tức và lợi nhuận được chia                            | 2.924.038.062         | -                    | 2.193.852.271         | -                    |
| Chi phí chi vượt dự toán chờ quyết toán                  | 20.593.801.790        | -                    | 19.984.955.979        | -                    |
| Lãi giao khoán công trình của các đội, các bên liên quan | 1.488.864.017         | -                    | 1.291.377.867         | -                    |
| Phải thu vật tư thanh lý, thu hồi                        | 838.903.055           | -                    | 838.903.055           | -                    |
| Bảo hiểm phải thu của trạm Côn Đảo, Châu Pha             | 136.825.293           | -                    | 106.983.105           | -                    |
| Công ty TNHH XLDV Tân Thịnh                              | 1.118.000.806         | -                    | -                     | -                    |
| Các khoản phải thu khác                                  | 3.668.849.099         | (311.044.773)        | 4.111.006.200         | (311.044.773)        |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>32.095.236.725</b> | <b>(311.044.773)</b> | <b>29.675.490.751</b> | <b>(311.044.773)</b> |

Khoản phải thu ngắn hạn khác là bên liên quan xem chi tiết tại mục VII.2: Thông tin các bên liên quan.

| b) Phải thu dài hạn khác                       | Cuối năm              | Đầu năm               |
|------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH XL DV Tân Thịnh (trạm trộn)       | -                     | 1.225.503.989         |
| Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp BR-VT (dự án rừng) | 22.448.041.600        | 22.448.041.600        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>22.448.041.600</b> | <b>23.673.545.589</b> |

| 5. Hàng tồn kho                                     | Cuối năm              | Đầu năm               |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu                               | 15.787.124.072        | 5.243.752.730         |
| Công cụ, dụng cụ                                    | -                     | 42.828.484            |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang <sup>(ii)</sup> | 39.379.082.580        | 26.895.601.785        |
| Hàng hóa                                            | 107.603.253           | 94.927.483            |
| Hàng hoá bất động sản <sup>(i)</sup>                | 10.244.869.155        | 10.244.869.155        |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>65.518.679.060</b> | <b>42.521.979.637</b> |

(i) Quyền sử dụng đất tại đường ven biển tại phường 12, TP. Vũng Tàu.

| (ii) Trong đó, các công trình dở dang     | Cuối năm      | Đầu năm       |
|-------------------------------------------|---------------|---------------|
| Kênh chính, đoạn 2, Hồ chứa nước Sông Ray | 1.467.749.977 | 1.467.749.977 |
| Tỉnh lộ 765 (gói 16)                      | -             | 884.263.766   |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

| (ii) Trong đó, các công trình dở dang       | Cuối năm              | Đầu năm               |
|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Đường Bình Ba - Đá Bạc - Phước Tân          | 5.908.088.803         | 4.677.193.419         |
| Đường liên cảng Cái Mép - Thị Vải           | 11.116.554.035        | 7.542.410.234         |
| Đường Phước Hải - Đất Đỏ                    | -                     | 294.956.199           |
| Đường 51B, TP. Vũng Tàu                     | -                     | 3.757.211.260         |
| Đường Song hành - KDC Số 2                  | -                     | 735.147.053           |
| Đường D7, Khu Du lịch Chí Linh              | -                     | 1.715.505.143         |
| Trung tâm đăng kiểm phương tiện GT-VT BR-VT | 2.503.838.669         | 2.226.693.397         |
| Đường Phước Thắng, phường 12, TP. Vũng Tàu  | 353.466.396           | 897.472.209           |
| Trạm trộn bê tông nhựa đường Côn Đảo        | 1.501.203.406         | 1.501.203.406         |
| Cải tạo, nâng cấp đường Cỏ Ống - Bến Đầm    | 11.965.281.447        | -                     |
| Các công trình khác                         | 4.562.899.847         | 1.195.795.722         |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>39.379.082.580</b> | <b>26.895.601.785</b> |

  

|                                                               |                    |                    |
|---------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>6. Chi phí trả trước</b>                                   |                    |                    |
| a) Chi phí trả trước ngắn hạn                                 | Cuối năm           | Đầu năm            |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng                                    | 437.440.658        | 553.126.761        |
| Chi phí sửa chữa văn phòng công ty                            | -                  | 25.275.000         |
| Chi phí môi giới, thẩm định mỏ Sỏi Phún, xã Bình Ba, Châu Đức | 122.727.273        | -                  |
| <b>Cộng <sup>(i)</sup></b>                                    | <b>560.167.931</b> | <b>578.401.761</b> |

  

|                                                    |                    |                    |
|----------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| (i) Chi tiết tăng, giảm chi phí trả trước ngắn hạn | Năm nay            | Năm trước          |
| Số đầu năm                                         | 578.401.761        | 1.579.960.005      |
| Số tăng trong năm                                  | 762.069.122        | 613.786.761        |
| Phân bổ vào chi phí trong năm                      | (780.302.952)      | (1.615.345.005)    |
| <b>Số cuối năm</b>                                 | <b>560.167.931</b> | <b>578.401.761</b> |

  

|                                    |                    |                       |
|------------------------------------|--------------------|-----------------------|
| b) Chi phí trả trước dài hạn       | Cuối năm           | Đầu năm               |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng         | 278.276.585        | 75.760.336            |
| Chi phí lãi vay đầu tư mỏ Puzalang | -                  | 705.167.055           |
| Chi phí mỏ sỏi phún Châu Đức       | -                  | 13.614.143.458        |
| <b>Cộng <sup>(ii)</sup></b>        | <b>278.276.585</b> | <b>14.395.070.849</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

| (ii) Chi tiết tăng, giảm chi phí trả trước dài hạn | Năm nay          | Năm trước      |
|----------------------------------------------------|------------------|----------------|
| Số đầu năm                                         | 14.395.070.849   | 14.398.547.845 |
| Số tăng trong năm                                  | 319.999.999      | 51.833.487     |
| Phân bổ vào chi phí trong năm                      | (117.483.750)    | (55.310.483)   |
| Chuyển sang đầu tư xây dựng cơ bản                 | (14.319.310.513) | -              |
| Số cuối năm                                        | 278.276.585      | 14.395.070.849 |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

*(Tiếp theo)*

| 7. Tài sản cố định hữu hình   | Nhà cửa              | Máy móc thiết bị      | Phương tiện vận tải   | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ khác            | Tổng cộng             |
|-------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                      |                       |                       |                          |                      |                       |
| Số dư đầu năm                 | 7.285.265.835        | 11.977.229.754        | 22.040.850.144        | 53.569.710               | 6.623.450.546        | 47.980.365.989        |
| Mua trong năm                 | 813.391.818          | 3.641.693.794         | 425.454.545           | -                        | -                    | 4.880.540.157         |
| Đầu tư XD CB hoàn thành       | -                    | -                     | 199.156.818           | -                        | -                    | 199.156.818           |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>8.098.657.653</b> | <b>15.618.923.548</b> | <b>22.665.461.507</b> | <b>53.569.710</b>        | <b>6.623.450.546</b> | <b>53.060.062.964</b> |
| Đã khấu hao hết vẫn sử dụng   | 482.795.599          | 7.792.840.941         | 9.346.538.856         | 53.569.710               | 5.546.091.628        | 23.221.836.734        |
| Chờ thanh lý                  | -                    | -                     | -                     | -                        | 1.077.358.918        | 1.077.358.918         |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                      |                       |                       |                          |                      |                       |
| Số dư đầu năm                 | 3.729.492.108        | 10.917.076.913        | 18.032.000.042        | 53.569.710               | 6.115.794.027        | 38.847.932.800        |
| Khấu hao trong năm            | 275.732.494          | 616.458.935           | 1.269.623.525         | -                        | -                    | 2.161.814.954         |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>4.005.224.602</b> | <b>11.533.535.848</b> | <b>19.301.623.567</b> | <b>53.569.710</b>        | <b>6.115.794.027</b> | <b>41.009.747.754</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                      |                       |                       |                          |                      |                       |
| Tại ngày đầu năm              | 3.555.773.727        | 1.060.152.841         | 4.008.850.102         | -                        | 507.656.519          | 9.132.433.189         |
| Tại ngày cuối năm             | 4.093.433.051        | 4.085.387.700         | 3.363.837.940         | -                        | 507.656.519          | 12.050.315.210        |

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 234.134.609 đồng.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

### 8. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất <sup>(i)</sup>

#### Nguyên giá

|               |                |
|---------------|----------------|
| Số dư đầu năm | 19.682.362.950 |
| Mua trong năm | -              |

|                |                |
|----------------|----------------|
| Số dư cuối năm | 19.682.362.950 |
|----------------|----------------|

#### Giá trị hao mòn lũy kế

|                    |   |
|--------------------|---|
| Số dư đầu năm      | - |
| Khấu hao trong năm | - |

|                |   |
|----------------|---|
| Số dư cuối năm | - |
|----------------|---|

#### Giá trị còn lại

|                   |                |
|-------------------|----------------|
| Tại ngày đầu năm  | 19.682.362.950 |
| Tại ngày cuối năm | 19.682.362.950 |

- (i) Quyền sử dụng đất với giá trị trên sổ là: 19.682.362.950 đồng, tại số 11 Trần Hưng Đạo, phường 1, TP. Vũng Tàu; thửa đất số 191, tờ bản đồ số 06, diện tích: 1.944,0 m<sup>2</sup>, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R571599 được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Công thương, CN Bà Rịa – Vũng Tàu.

| 9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang   | Số đầu năm            | Chi phí phát sinh/<br>chuyển từ chi phí trả<br>trước dài hạn sang | Tăng TSCĐ            | Số cuối năm           |
|--------------------------------------|-----------------------|-------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Bến Cầu Quan P. 6, TP. Vũng Tàu      | 1.472.066.927         | -                                                                 | -                    | 1.472.066.927         |
| Mô nhô cầu Chà Và, xã Long Sơn       | 16.129.231.404        | -                                                                 | -                    | 16.129.231.404        |
| Cát nhiễm mặn tại Cồn Ngựa bãi trước | 628.338.277           | -                                                                 | -                    | 628.338.277           |
| Nhà nghỉ Côn Đảo                     | 2.880.891.150         | -                                                                 | -                    | 2.880.891.150         |
| Mô Puzalang, Xuân Sơn, Châu Đức      | 4.215.227.633         | 705.189.735                                                       | -                    | 4.920.417.368         |
| Sửa chữa tàu BV- 0423                | 199.156.818           | -                                                                 | (199.156.818)        | -                     |
| Mô sồi phún Châu Đức                 | -                     | 13.614.143.458                                                    | -                    | 13.614.143.458        |
| Dự án cao su Tây Nguyên              | 23.464.454            | -                                                                 | -                    | 23.464.454            |
| Dự án cao su Xuyên Mộc               | 98.616.725            | -                                                                 | -                    | 98.616.725            |
| <b>Cộng</b>                          | <b>25.646.993.388</b> | <b>14.319.333.193</b>                                             | <b>(199.156.818)</b> | <b>39.767.169.763</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

(Tiếp theo)

**10. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|                                                    | Cuối năm   |                       |                      | Đầu năm               |              |                       |
|----------------------------------------------------|------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|--------------|-----------------------|
|                                                    | SL %       | Giá gốc               | ① Dự phòng           | Giá trị hợp lý        | SL %         | Giá gốc               |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>                      |            | <b>12.556.810.000</b> | -                    | <b>12.556.810.000</b> |              | <b>12.556.810.000</b> |
| Công ty CP Công trình Giao thông Miền Đông         | 586.870 51 | 5.211.190.000         | -                    | 5.211.190.000         | 586.870 51   | 5.211.190.000         |
| Công ty CP Công trình Giao thông và Đô thị Côn Đảo | 217.762 51 | 2.177.620.000         | -                    | 2.177.620.000         | 217.762 51   | 2.177.620.000         |
| Công ty CP XD Giao thông và Đô thị Châu Thành      | 261.800 51 | 2.618.000.000         | -                    | 2.618.000.000         | 261.800 51   | 2.618.000.000         |
| Công ty CP XD Giao thông và Đô thị Long Thành      | 255.000 51 | 2.550.000.000         | -                    | 2.550.000.000         | 255.000 51   | 2.550.000.000         |
| <b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>                 |            | <b>1.980.000.000</b>  | <b>(808.588.119)</b> | <b>1.171.411.881</b>  |              | <b>13.980.000.000</b> |
| Công ty CP Dịch vụ Vận tải Bến xe tỉnh BR-VT       | 198.000 40 | 1.980.000.000         | (808.588.119)        | 1.171.411.881         | 198.000 40   | 1.980.000.000         |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đô thị Gò Găng (*) |            | -                     | -                    | -                     | 1.200.000 30 | 12.000.000.000        |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>                      |            | <b>2.900.000.000</b>  | <b>(2.643.681)</b>   | <b>2.897.356.319</b>  |              | <b>2.900.000.000</b>  |
| Công ty CP Đầu tư và DVCC huyện Châu Đức           | 280.000    | 2.800.000.000         | -                    | 2.800.000.000         | 280.000      | 2.800.000.000         |
| Công ty TNHH Đầu tư Phước Thăng                    |            | 100.000.000           | (2.643.681)          | 97.356.319            |              | 100.000.000           |
| <b>Cộng</b>                                        |            | <b>17.436.810.000</b> | <b>(811.231.800)</b> | <b>16.625.578.200</b> |              | <b>29.436.810.000</b> |
|                                                    |            |                       |                      |                       |              | <b>(761.963.575)</b>  |
|                                                    |            |                       |                      |                       |              | <b>28.674.846.425</b> |

(\*) Công ty đã chuyển nhượng 1.200.000 cổ phần tại Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đô thị Gò Găng theo hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp số 15 ngày 25/10/17 với giá chuyển nhượng 14.500.000.000 đồng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

| (i) Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | Năm nay       | Năm trước       |
|-------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------|
| Số đầu năm                                                                    | (761.963.575) | (1.000.314.597) |
| Trích lập dự phòng bổ sung                                                    | (49.268.225)  | (30.679.592)    |
| Hoàn nhập dự phòng                                                            | -             | 269.030.614     |
| Số cuối năm                                                                   | (811.231.800) | (761.963.575)   |

| 11. Phải trả người bán ngắn hạn                   | Cuối năm       | Đầu năm        |
|---------------------------------------------------|----------------|----------------|
| Công ty TNHH XL DV Tân Thịnh                      | 3.728.842.775  | 8.325.557.514  |
| Công ty TNHH 886 - Thành Nam                      | -              | 2.576.155.942  |
| Công ty CP Kỹ thuật Đông Phương                   | 5.054.159.559  | 4.702.192.294  |
| Công ty TNHH MTV ĐT & KD Khoáng sản Vinaconex     | 3.747.238.291  | 3.747.238.291  |
| Công ty TNHH TM và DV Minh Hoàng An               | 4.906.099.091  | 20.384.501     |
| Công ty TNHH TV và XDCT Vạn Xuân                  | 1.002.747.438  | 3.942.230.218  |
| Công ty TNHH thép Sunrise VN                      | -              | 4.875.420.000  |
| Công ty CP TM và XNK Vật tư Giao thông (Tratimex) | 14.886.825.970 | 7.698.851.550  |
| Công ty CP CTGT Phú Mỹ                            | -              | 2.112.320.923  |
| Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Đăng Khang       | 990.249.330    | 2.010.092.517  |
| Công ty TNHH TM DV Quang Phát                     | -              | 3.313.932.300  |
| Công ty TNHH Đầu tư XD-TM- DV Biển Đông           | -              | 2.327.957.775  |
| Công ty TNHH XD- TM Vận tải Toàn Cầu              | -              | 2.004.355.000  |
| Công ty TNHH DV -TM Mai vy                        | 5.336.800.800  | 1.624.900.000  |
| Công ty TNHH Toàn Hồng An                         | 915.948.000    | 1.465.131.300  |
| Công ty TNHH Thương mại Dầu khí Hồng Phúc         | 1.091.178.600  | 1.182.236.700  |
| Công ty CP XD Giao thông và Đô thị Châu Thành     | 2.567.102.660  | 10.432.263.738 |
| Công ty CP XD Giao thông và Đô thị Long Thành     | 4.285.661.164  | 15.623.671.945 |
| Công ty CP Công trình Giao thông Miền Đông        | 6.333.907.333  | -              |
| DNTN Xăng dầu Vĩnh Thắng                          | 2.136.419.000  | 804.570.000    |
| Công ty CP TK XD Đô thị Việt - Vũng Tàu           | 7.715.401.797  | 1.076.063.797  |
| Công ty TNHH XD TM DV Trường Thành                | 1.099.704.487  | -              |
| Công ty TNHH Thiết kế XD Nhà Vạn Tường            | 2.121.868.157  | -              |
| Công ty TNHH KT MT Phúc Châu                      | 1.697.183.764  | 929.970.071    |
| Công ty TNHH Xây lắp 168                          | 3.573.315.125  | -              |
| Công ty TNHH TM XD An Phát Vũng Tàu               | 1.947.813.886  | 648.964.272    |
| DNTN Xây dựng Như Nghi                            | 1.094.832.923  | 317.720.000    |
| Công ty TNHH Hà Lộc                               | 1.785.068.347  | 514.526.000    |
| Công ty TNHH TM và DV Công nghiệp Phan Gia        | 3.769.343.357  | -              |
| Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch Hoàng Hiếu           | 1.952.736.230  | -              |
| Công ty TNHH Xăng dầu Long Thịnh Phát             | 1.850.254.546  | -              |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

| 11. Phải trả người bán ngắn hạn                                                                              |  | Cuối năm        | Đầu năm         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------------|-----------------|
| Các nhà cung cấp khác                                                                                        |  | 41.083.886.944  | 25.119.492.942  |
| Cộng                                                                                                         |  | 126.674.589.574 | 107.396.199.590 |
| Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan<br>(Xem chi tiết tại mục VII.2 Thông tin các bên liên quan) |  | 13.186.671.157  | 26.055.935.683  |

| 12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                   |  | Cuối năm       | Đầu năm       |
|---------------------------------------------------------|--|----------------|---------------|
| Ban QLDA ĐTXD huyện Côn Đảo                             |  | 8.429.559.186  | 1.906.287.572 |
| Phòng Kinh tế huyện Côn Đảo                             |  | 1.579.347.447  | 2.060.000.000 |
| Ban QLDA Chuyên ngành Giao thông tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu |  | 8.932.389.207  | -             |
| Các khách hàng khác                                     |  | 273.144.000    | 1.429.481.295 |
| Cộng                                                    |  | 19.214.439.840 | 5.395.768.867 |

| 13. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước |                                     |               |                |                |               |
|---------------------------------------------------|-------------------------------------|---------------|----------------|----------------|---------------|
| a)                                                | Thuế phải thu Nhà nước              | Đầu năm       | Số phải thu    | Số đã thực nộp | Cuối năm      |
|                                                   | Thuế thu nhập doanh nghiệp          | 86.901.139    | 3.584.040      | 82.227         | 83.399.326    |
|                                                   | Các khoản thuế nộp thừa             | 1.165.861.275 | 1.113.735.323  | 452.029.085    | 504.155.037   |
|                                                   | Các khoản khác phải thu             | 564.292       | 564.292        | -              | -             |
|                                                   | Cộng                                | 1.253.326.706 | 1.117.883.655  | 452.111.312    | 587.554.363   |
| b)                                                | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | Đầu năm       | Số phải nộp    | Số đã thực nộp | Cuối năm      |
|                                                   | Thuế giá trị gia tăng               | 134.451.063   | 8.752.557.635  | 4.473.353.223  | 4.413.655.475 |
|                                                   | Thuế thu nhập doanh nghiệp          | 3.105.887.898 | 2.885.347.929  | 3.331.677.861  | 2.659.557.966 |
|                                                   | Thuế thu nhập cá nhân               | 7.733.862     | 471.234.221    | 403.295.389    | 75.672.694    |
|                                                   | Thuế nhà đất và tiền thuê đất       | -             | 123.833.453    | 123.833.453    | -             |
|                                                   | Thuế môn bài                        | -             | 7.000.000      | 7.000.000      | -             |
|                                                   | Các loại thuế khác                  | -             | 1.140.597.414  | 1.140.597.414  | -             |
|                                                   | Cộng                                | 3.248.072.823 | 13.380.570.652 | 9.479.757.340  | 7.148.886.135 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan Thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

| 14. Phải trả người lao động                   | Năm nay              | Năm trước            |
|-----------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Số đầu năm</b>                             | <b>5.171.219.888</b> | <b>8.005.723.353</b> |
| Các khoản lương phải trả trong năm            | 35.887.889.766       | 31.889.181.910       |
| Các khoản lương năm trước đã trả              | (5.171.219.888)      | (6.608.792.169)      |
| Các khoản lương đã trả trong năm              | (31.951.474.037)     | (28.114.893.206)     |
| Các khoản có tính lương (người lao động khác) | (353.295.778)        | -                    |
| <b>Số cuối năm</b>                            | <b>3.583.119.951</b> | <b>5.171.219.888</b> |

  

| 15. Chi phí phải trả ngắn hạn              | Cuối năm              | Đầu năm               |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí thi công quốc lộ 55                | 1.087.394.213         | 1.087.394.213         |
| Công trình Tỉnh lộ 765 gói 15              | -                     | 1.451.809.895         |
| Công trình Đường quy hoạch số 4, Xuyên Mộc | -                     | 2.108.723.032         |
| Đường Võ Thị Sáu, TP. Vũng Tàu             | -                     | 127.285.494           |
| Chi phí trích trước XN Bê tông Châu Pha    | -                     | 4.367.103.187         |
| Chi phí thi công đường Cò Ông- Bến Đầm     | 31.304.424.740        | -                     |
| Chi phí trích trước gói 7 Long Sơn         | 900.000.000           | -                     |
| Các khoản trích trước khác                 | 100.000.000           | 960.239.235           |
| <b>Cộng <sup>(i)</sup></b>                 | <b>33.391.818.953</b> | <b>10.102.555.056</b> |

  

| (i) Chi tiết tăng, giảm chi phí phải trả ngắn hạn | Năm nay               | Năm trước             |
|---------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Số đầu năm</b>                                 | <b>10.102.555.056</b> | <b>12.682.985.576</b> |
| Số trích tăng trong năm                           | 46.215.565.168        | 20.725.426.416        |
| Số giảm trong năm                                 | (22.926.301.271)      | (23.305.856.936)      |
| <b>Số cuối năm</b>                                | <b>33.391.818.953</b> | <b>10.102.555.056</b> |

  

| 16. Phải trả khác                      | Cuối năm       | Đầu năm        |
|----------------------------------------|----------------|----------------|
| <b>a) Phải trả ngắn hạn khác</b>       |                |                |
| Kinh phí công đoàn                     | 4.129.200      | 4.129.200      |
| Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp     | 12.768.000     | 10.763.555     |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác      | 20.784.881.437 | 22.430.442.514 |
| Lãi vay phải trả                       | 655.408.202    | 655.408.202    |
| Đội an toàn giao thông - Anh Tuấn      | 34.350.744     | 306.551.237    |
| Xí nghiệp cầu đường Bà Rịa             | 551.413.582    | 551.413.582    |
| Đội duy tu Bà Rịa - Nguyễn Tuấn Phương | 591.920.865    | 768.582.674    |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

| a) Phải trả ngắn hạn khác             | Cuối năm              | Đầu năm               |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                       |                       |                       |
| Xí nghiệp cầu đường Châu Đức          | 733.007.032           | 751.676.786           |
| Đội công trình 3                      | 175.580.273           | 230.087.188           |
| Đội công trình 5 - Hoàng Nguyên Duyệt | 304.627.239           | 304.627.239           |
| Xí nghiệp cầu đường Long Đất          | 2.095.075.496         | 2.095.075.496         |
| Nguyễn Công Lương                     | 661.645.564           | 661.645.564           |
| Phải trả về mượn tiền của các cá nhân | 10.824.991.600        | 11.154.991.600        |
| Các khoản phải trả khác               | 4.156.860.840         | 4.950.382.946         |
| <b>Cộng</b>                           | <b>20.801.778.637</b> | <b>22.445.335.269</b> |

  

| b) Phải trả dài hạn khác                   | Cuối năm              | Đầu năm               |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                            |                       |                       |
| Nhận vốn góp đầu tư các dự án              | 13.517.471.774        | 11.517.471.774        |
| Trạm trộn Châu Pha, Tân Thành              | 180.000.000           | 180.000.000           |
| Dự án phường 12, Tp. Vũng Tàu              | 2.771.238.774         | 2.771.238.774         |
| Mỏ sỏi phún tại xã Bình Ba, huyện Châu Đức | 3.566.233.000         | 3.566.233.000         |
| Mỏ nhô Chà Và, xã Long Sơn, Tp. Vũng Tàu   | 1.000.000.000         | 3.000.000.000         |
| Góp vốn khai thác Mỏ Suối Lúp              | 6.000.000.000         | 2.000.000.000         |
| Các khoản phải trả dài hạn khác            | 1.120.725.545         | 10.428.925.545        |
| Cổ tức Nhà nước                            | -                     | 9.308.200.000         |
| Phải trả về cổ phần hoá                    | 1.120.725.545         | 1.120.725.545         |
| <b>Cộng</b>                                | <b>14.638.197.319</b> | <b>21.946.397.319</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

(Tiếp theo)

**17. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn**

|                                                                         | Cuối năm              |                       | Trong năm             |                       | Đầu năm               |                       |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                         | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Tăng                  | Giảm                  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| Ngân hàng TMCP Công Thương, CN Bà Rịa - Vũng Tàu <sup>(i)</sup>         | 34.348.128.676        | 34.348.128.676        | 67.452.581.996        | 67.250.549.535        | 34.146.096.215        | 34.146.096.215        |
| Ngân hàng TMCP Quân đội, CN Vũng Tàu                                    | -                     | -                     | -                     | 9.847.062.400         | 9.847.062.400         | 9.847.062.400         |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển, CN Bà Rịa Vũng Tàu <sup>(ii)</sup> | 3.500.000.000         | 3.500.000.000         | 3.500.000.000         | -                     | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                                                             | <b>37.848.128.676</b> | <b>37.848.128.676</b> | <b>70.952.581.996</b> | <b>77.097.611.935</b> | <b>43.993.158.615</b> | <b>43.993.158.615</b> |

**(i) Ngân hàng TMCP Công thương, CN Bà Rịa - Vũng Tàu**

Hợp đồng tín dụng số 16.79.011/2016-HĐTD/NHCT880-CTGT, ngày 13/04/2016;

Thời hạn vay: Tối đa 26 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Thời hạn cho vay theo từng hạng mục công trình: theo tiến độ nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình;

Mục đích vay: Thanh toán các chi phí để thi công gói thầu: xây lắp, hoàn thiện đoạn từ Km3+800 đến Km4+438,78 thuộc dự án đường Phước Hòa - Cái Mép, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo Hợp đồng thi công số 05/2016/HĐKT ngày 14/03/2016 được ký giữa Ban QLDA đường Liên Cảng Cái Mép - Thị Vải và Công ty CP Công trình Giao thông tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;

Số dư vay tại ngày 31/12/2017: 15.608.775.917 đồng;

Lãi suất vay: 5,5%/năm.

Hợp đồng tín dụng số 16.79.053/2016-HĐTDDA/NHCT880-CTGT, ngày 24/06/2016;

Thời hạn vay: đối với toàn bộ công trình là tối đa 23 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Thời hạn cho vay tối đa của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 11 tháng;

Mục đích vay: Thanh toán các chi phí để thi công gói thầu số 15 xây lắp 07 tuyến còn lại thuộc dự án: Sửa chữa cải tạo các vị trí mất an toàn giao thông tại 8 tuyến đường tại địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo hợp đồng thi công xây dựng số 14/2015/HĐXD ngày 17/12/2015;

Số dư vay tại ngày 31/12/2017: 5.798.535.735 đồng;

Lãi suất vay: 5,5%/năm.

Công ty CP Công trình Giao thông tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu  
số 11 đường Trần Hưng Đạo, phường 1, TP. Vũng Tàu

**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31-12-2017

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

*(Tiếp theo)*

Hợp đồng cho vay số 17.79.065/2017-HĐCVHM/NHCT880-CTGT ngày 02/06/2017; Thời hạn vay: 05 tháng theo từng giấy nhận nợ; Mục đích vay: Bổ sung vốn phục vụ hoạt động duy tu, sửa chữa các công trình hạ tầng giao thông; Số dư vay tại ngày 31/12/2017: 6.873.817.024 đồng; Lãi suất vay: 5,5 %/năm.

Hợp đồng tín dụng số 8964-32/2017-HĐTDCCT880-CTGT ngày 29/08/2017; Thời hạn vay: 08 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên; Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý phát sinh từ hợp đồng thi công xây dựng số 09/2014/HĐXD ngày 14/05/2014; Số dư vay tại ngày 31/12/2017: 2.900.000.000 đồng; Lãi suất vay: 5,5 %/năm.

Hợp đồng vay từng lần số 17.79.141/2017-HĐCVTL/NHCT880-CTGT ngày 03/11/2017; Thời hạn vay: 07 tháng theo từng giấy nhận nợ; Mục đích vay: Bổ sung vốn thi công xây dựng gói thầu Xây lắp và thiết bị thuộc dự án đường Trương Công Định, Tp. Vũng Tàu; Số dư vay tại ngày 31/12/2017: 3.167.000.000 đồng; Lãi suất vay: 5,5 %/năm.

Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất tại 11 Trần Hưng Đạo, phường 1, Tp. Vũng Tàu theo GCN quyền sử dụng đất số R 571599 do UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 07/05/2004.

Tổng giá trị tài sản đảm bảo là 95.256.000.000 đồng.

### **(ii) Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển, CN Bà Rịa Vũng Tàu**

Hợp đồng tín dụng số 2017/600365/HĐTD ngày 04/07/2017; Thời hạn vay: 09 tháng theo từng giấy nhận nợ; Mục đích vay: Thanh toán hợp đồng giao việc v/v thi công gói thầu số 08 thuộc công trình: Cải tạo, nâng cấp đường Cỏ Ống, Bến Đầm; Lãi suất vay: 7,5 %/năm;  
Tài sản đảm bảo: gồm các máy móc thiết bị của Công ty để đảm bảo các khoản vay;  
Tổng giá trị tài sản đảm bảo là 3.440.000.000 đồng.

### **18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|                    | Năm nay              | Năm trước              |
|--------------------|----------------------|------------------------|
| <b>Số đầu năm</b>  | <b>533.673.177</b>   | <b>(1.126.521.674)</b> |
| Số trích trong năm | 2.938.809.054        | 3.595.286.548          |
| Số chi trong năm   | (1.595.393.317)      | (1.935.091.697)        |
| <b>Số cuối năm</b> | <b>1.877.088.914</b> | <b>533.673.177</b>     |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

(Tiếp theo)

19. **Vốn góp của chủ sở hữu**

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| Khoản mục                   | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ DPTC/đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng       |
|-----------------------------|---------------------------|----------------------|----------------------------|-----------------------------------|-----------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>  | 78.000.000.000            | 3.019.708.560        | 4.194.113.837              | 14.742.109.086                    | 99.955.931.483  |
| Lãi trong năm trước         | -                         | -                    | -                          | 13.089.809.054                    | 13.089.809.054  |
| Trích lập các quỹ           | -                         | -                    | 2.164.462.332              | (5.849.748.880)                   | (3.685.286.548) |
| Chia cổ tức                 | -                         | -                    | -                          | (8.580.000.000)                   | (8.580.000.000) |
| <b>Số dư cuối năm trước</b> | 78.000.000.000            | 3.019.708.560        | 6.358.576.169              | 13.402.169.260                    | 100.780.453.989 |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>    | 78.000.000.000            | 3.019.708.560        | 6.358.576.169              | 13.402.169.260                    | 100.780.453.989 |
| Lãi trong năm nay           | -                         | -                    | -                          | 10.045.312.379                    | 10.045.312.379  |
| Trích lập các quỹ           | -                         | -                    | 1.571.000.000              | (4.509.809.054)                   | (2.938.809.054) |
| Chia cổ tức                 | -                         | -                    | -                          | (8.580.000.000)                   | (8.580.000.000) |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>   | 78.000.000.000            | 3.019.708.560        | 7.929.576.169              | 10.357.672.585                    | 99.306.957.314  |

Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 của Công ty số 182/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06/6/2017. Lợi nhuận năm 2017 chưa được phân phối, số liệu chính thức sẽ do Đại hội đồng cổ đông của Công ty thông qua và quyết định.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

### b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| Cổ đông                                  | Đăng ký kinh doanh |                       | Thực góp              |                       |
|------------------------------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                          | %                  | Giá trị               | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| Tổng Công ty Đầu tư và KD vốn Nhà nước   | 54                 | 42.310.000.000        | 42.310.000.000        | 42.310.000.000        |
| Công ty TNHH Xây lắp - Dịch vụ Tân Thịnh | 7                  | 5.300.000.000         | 5.300.000.000         | 5.300.000.000         |
| Các cổ đông khác                         | 39                 | 30.390.000.000        | 30.390.000.000        | 30.390.000.000        |
| <b>Cộng</b>                              | <b>100</b>         | <b>78.000.000.000</b> | <b>78.000.000.000</b> | <b>78.000.000.000</b> |

### c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

|                        | Năm nay        | Năm trước      |
|------------------------|----------------|----------------|
| Vốn góp đầu năm        | 78.000.000.000 | 78.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | -              | -              |
| Vốn góp giảm trong năm | -              | -              |
| Vốn góp cuối năm       | 78.000.000.000 | 78.000.000.000 |

### d) Cổ phiếu

|                                                | Cuối năm  | Đầu năm   |
|------------------------------------------------|-----------|-----------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành            | 7.800.000 | 7.800.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng         | 7.800.000 | 7.800.000 |
| Cổ phiếu phổ thông                             | 7.800.000 | 7.800.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                 | -         | -         |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                | 7.800.000 | 7.800.000 |
| Cổ phiếu phổ thông                             | 7.800.000 | 7.800.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đ/CP                 |           |           |
| Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm | 7.800.000 | 7.800.000 |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính là: đồng Việt Nam, trừ các trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                                                   | Năm nay                | Năm trước              |
|---------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng                                | 2.209.009.273          | 25.492.071.249         |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng, thành phẩm đã bán    | 212.119.436.691        | 311.160.772.146        |
| Doanh thu của hợp đồng xây dựng ghi nhận trong kỳ | 212.119.436.691        | 311.160.772.146        |
| Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng       | 718.287.164.473        | 1.253.384.851.250      |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                        | 1.193.972.399          | 6.840.671.363          |
| Doanh thu duy tu, sửa chữa                        | 182.675.620.896        | 186.902.352.716        |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>398.198.039.259</b> | <b>530.395.867.474</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

Trong đó,

| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho bên liên quan</b> | <b>Năm nay</b>       | <b>Năm trước</b>      |
|-----------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Công ty CP XD Giao thông và Đô thị Châu Thành                   | 3.211.183.057        | 7.536.057.101         |
| Công ty CP Công trình Giao thông và Đô thị Côn Đảo              | 3.595.298.264        | 2.790.585.477         |
| Công ty CP Xây dựng Giao thông và Đô thị Long Thành             | -                    | 2.590.689.860         |
| Công ty CP Công trình GT Miền Đông                              | 1.510.326.364        | 1.942.921.818         |
| <b>Cộng</b>                                                     | <b>8.316.807.685</b> | <b>14.860.254.256</b> |

  

| <b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b> | <b>Năm nay</b>     | <b>Năm trước</b> |
|----------------------------------------|--------------------|------------------|
| Giảm giá hàng bán                      | 290.657.726        | -                |
| <b>Cộng</b>                            | <b>290.657.726</b> | <b>-</b>         |

  

| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       |
|-----------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu thuần bán hàng                                  | 2.209.009.273          | 25.492.071.249         |
| Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng, thành phẩm đã bán      | 211.883.081.818        | 311.160.772.146        |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ                          | 1.193.972.399          | 6.840.671.363          |
| Doanh thu thuần duy tu, sửa chữa                          | 182.621.318.043        | 186.902.352.716        |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>397.907.381.533</b> | <b>530.395.867.474</b> |

  

| <b>4. Giá vốn hàng bán</b>                       | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       |
|--------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán                      | 1.988.572.116          | 19.346.654.950         |
| Giá vốn của hợp đồng xây dựng, thành phẩm đã bán | 197.299.697.299        | 299.839.013.416        |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                  | 493.142.882            | 2.825.382.223          |
| Giá vốn của dịch vụ duy tu, sửa chữa             | 165.892.847.342        | 169.958.793.705        |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>365.674.259.639</b> | <b>491.969.844.294</b> |

  

| <b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b> | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>     |
|-----------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay              | 249.411.498           | 39.520.433           |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia             | 1.280.230.035         | 2.000.132.919        |
| Thu nhập do bán các khoản đầu tư        | 14.500.000.000        | -                    |
| <b>Cộng</b>                             | <b>16.029.641.533</b> | <b>2.039.653.352</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

| 6. Chi phí tài chính                                  | Năm nay                | Năm trước              |
|-------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Lãi tiền vay                                          | 3.612.392.625          | 5.771.377.005          |
| Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá đầu tư dài hạn | 49.268.225             | (238.351.022)          |
| Chi phí do bán các khoản đầu tư                       | 12.167.503.183         | -                      |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>15.829.164.033</b>  | <b>5.533.025.983</b>   |
| 7. Chi phí bán hàng                                   | Năm nay                | Năm trước              |
| Chi phí vận chuyển                                    | 416.345.455            | -                      |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>416.345.455</b>     | <b>-</b>               |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp                       | Năm nay                | Năm trước              |
| Chi phí cho nhân viên quản lý                         | 7.415.699.817          | 8.935.141.193          |
| Dự phòng phải thu khó đòi                             | 115.348.827            | -                      |
| Chi phí vật liệu quản lý                              | 364.697.091            | 370.352.845            |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                             | 93.627.729             | 18.088.377             |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                 | 336.370.363            | 331.509.251            |
| Chi phí trợ cấp thôi việc                             | 643.346.500            | -                      |
| Chi phí khác                                          | 8.430.569.211          | 7.054.621.780          |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>17.399.659.538</b>  | <b>16.709.713.446</b>  |
| 9. Lợi nhuận khác                                     | Năm nay                | Năm trước              |
| <b>Thu nhập khác</b>                                  | <b>29.179.976</b>      | <b>948.170.820</b>     |
| Lãi từ bán, thu thanh lý TSCĐ                         | -                      | 724.972.020            |
| Thu khoán từ các xí nghiệp trực thuộc                 | -                      | 180.000.000            |
| Thu nhập khác                                         | 29.179.976             | 43.198.800             |
| <b>Chi phí khác</b>                                   | <b>1.716.114.069</b>   | <b>2.390.669.194</b>   |
| Nộp phạt vi phạm hành chính                           | 1.613.972.215          | 2.001.317.439          |
| Chi phí phạt vi phạm hợp đồng                         | -                      | 18.547.514             |
| Chi phí khác                                          | 102.141.854            | 370.804.241            |
| <b>Lợi nhuận khác</b>                                 | <b>(1.686.934.093)</b> | <b>(1.442.498.374)</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                                         | Năm nay               | Năm trước             |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                | <b>12.930.660.308</b> | <b>16.780.438.729</b> |
| Các khoản điều chỉnh tăng, (giảm)                       | 800.828.575           | 295.191.807           |
| Phụ cấp thành viên HĐQT không tham gia điều hành        | 30.000.000            | 30.000.000            |
| Tiền phạt vi phạm hành chính và vi phạm hợp đồng        | 1.613.972.215         | 2.019.864.953         |
| Các khoản chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN     | 437.086.395           | 245.459.773           |
| Cổ tức lợi nhuận được chia                              | (1.280.230.035)       | (2.000.132.919)       |
| <b>Tổng lợi nhuận tính thuế</b>                         | <b>13.731.488.883</b> | <b>17.075.630.536</b> |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                    | 20%                   | 20%                   |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành        | 2.742.387.598         | 3.690.629.675         |
| Văn phòng                                               | 2.202.087.316         | 2.793.569.117         |
| Xí nghiệp thi công cơ giới                              | 311.833.135           | 485.438.101           |
| Xí nghiệp xăng dầu Hòa Long                             | -                     | -                     |
| Xí nghiệp Vật liệu Xây dựng                             | -                     | -                     |
| Xí nghiệp bê tông nhựa nóng Châu Pha                    | 228.467.147           | 411.622.457           |
| Các khoản được miễn, giảm                               | -                     | -                     |
| Thuế TNDN truy thu của các năm trước                    | 142.960.331           | -                     |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành</b> | <b>2.885.347.929</b>  | <b>3.690.629.675</b>  |

**11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                                                  | Năm nay        | Năm trước       |
|--------------------------------------------------|----------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 10.045.312.379 | 13.089.809.054  |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận    | -              | (2.938.809.054) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | -              | (2.938.809.054) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu    | 10.045.312.379 | 10.151.000.000  |
| Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ        | 7.800.000      | 7.800.000       |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                  | <b>1.288</b>   | <b>1.301</b>    |

EPS năm 2016 đã được điều chỉnh hồi tố do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 của Công ty số 182/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06/6/2017.

EPS năm 2017 chưa bao gồm số sẽ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.

**12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | Năm nay                | Năm trước              |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 273.442.979.531        | 268.552.783.037        |
| Chi phí nhân công                | 42.506.816.892         | 51.584.160.700         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.161.814.954          | 2.992.736.053          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 53.838.901.228         | 261.645.607.305        |
| Chi phí khác bằng tiền           | 22.034.660.706         | 7.938.464.599          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>393.985.173.311</b> | <b>592.713.751.694</b> |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

### VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

#### 2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan và các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Các nghiệp vụ chủ yếu trong năm như sau:

| Nội dung nghiệp vụ/Bên liên quan                  | Mối quan hệ | Giá trị giao dịch | Số dư cuối năm phải thu/(phải trả) |
|---------------------------------------------------|-------------|-------------------|------------------------------------|
| <b>Phải thu ngắn hạn về cung cấp sản phẩm DV</b>  |             |                   | <b>6.140.022.822</b>               |
| Công ty CP XD Giao thông và Đô thị Châu Thành     | Công ty con | 4.083.593.686     | 2.794.107.964                      |
| Công ty CP CTGT và Đô Thị Côn Đảo                 | Công ty con | 3.954.828.090     | 2.009.902.809                      |
| Công ty CP Công trình Giao thông Miền Đông        | Công ty con | 1.661.359.000     | 1.336.012.049                      |
| <b>Phải thu về lãi vay</b>                        |             |                   | <b>344.661.464</b>                 |
| Công ty CP Công trình Giao thông Miền Đông        | Công ty con | 112.500.000       | 274.826.743                        |
| Công ty CP XDGT và Đô thị Long Thành              |             | 69.834.721        | 69.834.721                         |
| <b>Trả trước ngắn hạn cho người bán</b>           |             |                   | <b>5.787.839.500</b>               |
| Công ty CP Công trình Giao thông Miền Đông        | Công ty con | -                 | 2.992.452.667                      |
| Công ty CP CTGT và Đô Thị Côn Đảo                 | Công ty con | 2.450.000.000     | 2.795.386.833                      |
| <b>Phải trả ngắn hạn về mua sản phẩm, dịch vụ</b> |             |                   | <b>(13.186.671.157)</b>            |
| Công ty CP XD Giao thông và Đô thị Châu Thành     | Công ty con | 2.989.704.599     | (2.567.102.660)                    |
| Công ty CP XD Giao thông và Đô thị Long Thành     | Công ty con | 10.623.113.344    | (4.285.661.164)                    |
| Công ty CP Công trình Giao thông Miền Đông        | Công ty con | 25.148.048.440    | (6.333.907.333)                    |
| <b>Phải thu về cổ tức</b>                         |             |                   | <b>2.615.194.492</b>               |
| Công ty CP Công trình GT Miền Đông                | Công ty con | 432.206.500       | 1.363.639.478                      |
| Công ty CP XDGT và Đô Thị Châu Thành              | Công ty con | 177.979.088       | 651.487.594                        |
| Công ty CP Công trình GT và Đô thị Côn Đảo        | Công ty con | 169.886.197       | 197.167.420                        |
| Công ty CP XDGT và Đô thị Long Thành              | Công ty con | 191.250.000       | 402.900.000                        |

#### 3. Báo cáo bộ phận

##### Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Bán hàng: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

Dịch vụ: Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Cung cấp các dịch vụ phục vụ xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp.

Xây dựng: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, giao thông, thủy lợi.

Duy tu, sửa chữa: Duy tu, sửa chữa các công trình giao thông đường bộ và đường thủy nội địa.

| Năm nay                      | Bán hàng           | Dịch vụ            | Xây dựng              | Duy tu, sửa chữa      | Tổng cộng             |
|------------------------------|--------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu bộ phận            | 2.209.009.273      | 1.193.972.399      | 211.883.081.818       | 182.621.318.043       | 397.907.381.533       |
| Chi phí bộ phận              | (1.988.572.116)    | (493.142.882)      | (197.299.697.299)     | (165.892.847.342)     | (365.674.259.639)     |
| <b>Kết quả kinh doanh</b>    | <b>220.437.157</b> | <b>700.829.517</b> | <b>14.583.384.519</b> | <b>16.728.470.701</b> | <b>32.233.121.894</b> |
| Thu nhập tài chính           |                    |                    |                       |                       | 16.029.641.533        |
| Chi phí tài chính            |                    |                    |                       |                       | (15.829.164.033)      |
| Chi phí bán hàng             |                    |                    |                       |                       | (416.345.455)         |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp |                    |                    |                       |                       | (17.399.659.538)      |
| Thu nhập khác                |                    |                    |                       |                       | 29.179.976            |
| Chi phí khác                 |                    |                    |                       |                       | (1.716.114.069)       |
| Thuế thu nhập DN hiện hành   |                    |                    |                       |                       | (2.885.347.929)       |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>    |                    |                    |                       |                       | <b>10.045.312.379</b> |

| Năm trước                    | Bán hàng             | Dịch vụ              | Xây dựng              | Duy tu, sửa chữa      | Tổng cộng             |
|------------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu bộ phận            | 25.492.071.249       | 6.840.671.363        | 311.160.772.146       | 186.902.352.716       | 530.395.867.474       |
| Chi phí bộ phận              | (19.346.654.950)     | (2.825.382.223)      | (299.839.013.416)     | (169.958.793.705)     | (491.969.844.294)     |
| <b>Kết quả kinh doanh</b>    | <b>6.145.416.299</b> | <b>4.015.289.140</b> | <b>11.321.758.730</b> | <b>16.943.559.011</b> | <b>38.426.023.180</b> |
| Thu nhập tài chính           |                      |                      |                       |                       | 2.039.653.352         |
| Chi phí tài chính            |                      |                      |                       |                       | (5.533.025.983)       |
| Chi phí bán hàng             |                      |                      |                       |                       | -                     |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp |                      |                      |                       |                       | (16.709.713.446)      |
| Thu nhập khác                |                      |                      |                       |                       | 948.170.820           |
| Chi phí khác                 |                      |                      |                       |                       | (2.390.669.194)       |
| Thuế thu nhập DN hiện hành   |                      |                      |                       |                       | (3.690.629.675)       |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>    |                      |                      |                       |                       | <b>13.089.809.054</b> |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

### 4. Thông tin về số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Vũng Tàu.

### 5. Thông tin khác

| Một số chỉ tiêu về tình hình tài chính và kết quả kinh doanh | Đơn vị | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------------------------------------------|--------|---------|-----------|
|--------------------------------------------------------------|--------|---------|-----------|

#### Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn

##### Bố trí cơ cấu tài sản

|                               |   |       |       |
|-------------------------------|---|-------|-------|
| Tài sản dài hạn/Tổng tài sản  | % | 30,41 | 36,62 |
| Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản | % | 69,59 | 63,38 |

##### Bố trí cơ cấu vốn

|                                     |   |       |       |
|-------------------------------------|---|-------|-------|
| Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn          | % | 72,75 | 69,55 |
| Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn | % | 27,25 | 30,45 |

#### Khả năng thanh toán

|                                                         |     |      |      |
|---------------------------------------------------------|-----|------|------|
| Tổng tài sản/Tổng nợ phải trả                           | Lần | 1,37 | 1,44 |
| Tổng tài sản ngắn hạn / Tổng nợ ngắn hạn                | Lần | 1,01 | 1,06 |
| Tổng tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn | Lần | 0,21 | 0,14 |

#### Tỷ suất sinh lời

##### Lợi nhuận/doanh thu

|                                                            |   |      |      |
|------------------------------------------------------------|---|------|------|
| Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần + Doanh thu tài chính | % | 3,12 | 3,15 |
| Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần + Doanh thu tài chính   | % | 2,43 | 2,46 |

##### Lợi nhuận/Tổng tài sản

|                                         |   |       |       |
|-----------------------------------------|---|-------|-------|
| Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản       | % | 3,55  | 5,07  |
| Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản         | % | 2,76  | 3,95  |
| Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu | % | 10,12 | 12,99 |

Người lập biểu

Đặng Lê Kha Ly

Kế toán trưởng

Hà Tiến Sáng

Tổng Giám đốc



Hoàng Trung Kiên

Lập, ngày 29 tháng 3 năm 2018